

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 043 8359 359

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ 2/2014**

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Hợp nhất tại ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	30/06/2014	01/01/2014
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>	<b>566.409.607.704</b>	<b>602.567.845.809</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>20.718.713.199</b>	<b>102.113.629.277</b>
1. Tiền	111	8.718.713.199	17.113.629.277
2. Các khoản tương đương tiền	112	12.000.000.000	85.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>20.193.891.240</b>	<b>5.339.996.983</b>
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	23.062.715.740	8.302.715.740
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129	(2.868.824.500)	(2.962.718.757)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>394.324.774.942</b>	<b>387.016.863.017</b>
1. Phải thu khách hàng	131	318.531.448.346	323.325.463.836
2. Trả trước cho người bán	132	35.270.388.469	28.642.279.423
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	66.613.655.676	60.301.784.916
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi ( * )	139	(26.090.717.549)	(25.252.665.158)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>93.773.977.512</b>	<b>81.798.751.144</b>
1. Hàng tồn kho	141	93.773.977.512	81.798.751.144
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>37.398.250.811</b>	<b>26.298.605.388</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	653.980.417	442.445.478
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.633.160.955	5.363.828.017
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	33.111.109.439	20.492.331.893
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)</b>	<b>200</b>	<b>327.301.451.583</b>	<b>346.699.728.158</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi ( * )	219	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>164.601.560.164</b>	<b>171.182.755.346</b>
<b>1. TSCĐ hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>119.419.013.882</b>	<b>126.091.404.374</b>
- Nguyên giá	222	156.406.274.467	163.664.902.881
- Giá trị hao mòn lũy kế ( * )	223	(36.987.260.586)	(37.573.498.507)
<b>2. TSCĐ thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225	-	-



<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	
<b>3. TSCĐ vô hình</b>	<b>227</b>	<b>9.714.535.354</b>	<b>10.160.809.604</b>
- Nguyên giá	228	13.435.420.265	13.392.380.384
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3.720.884.911)	(3.231.570.780)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản</b>	<b>230</b>	<b>35.468.010.928</b>	<b>34.930.541.368</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		
1. Nguyên giá	241	-	
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>140.642.780.187</b>	<b>150.061.250.359</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	18.400.938.775	20.981.626.801
3. Đầu tư tài chính dài hạn	258	134.400.584.069	140.142.786.137
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(12.158.742.657)	(11.063.162.579)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>14.506.701.233</b>	<b>16.826.682.453</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.599.355.953	15.898.423.070
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	811.495.280	833.399.383
3. Tài sản dài hạn khác	268	95.850.000	94.860.000
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>7.550.410.000</b>	<b>8.629.040.000</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>893.711.059.287</b>	<b>949.267.573.967</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>	<b>261.808.352.409</b>	<b>296.633.489.417</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>259.371.646.014</b>	<b>286.706.950.678</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	74.139.416.433	81.591.738.221
2. Phải trả cho người bán	312	131.866.658.478	158.769.273.926
3. Người mua trả tiền trước	313	11.025.632.280	5.473.419.596
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	8.698.449.131	8.156.787.884
5. Phải trả người lao động	315	5.018.075.460	937.961.366
6. Chi phí phải trả	316	1.173.346.909	1.823.038.890
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19.672.494.611	17.661.561.164
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	3.045.529.235	8.338.331.154
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	4.732.043.477	3.954.838.477
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>2.436.706.395</b>	<b>9.926.538.739</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	1.895.705.384	4.522.565.776
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	541.001.011	2.809.823.993
9. Quỹ phát triển KH và CN	339	-	2.594.148.970



TÀI SẢN	Mã số	30/06/2014	01/01/2014
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>631.858.235.701</b>	<b>652.584.303.359</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>631.858.235.701</b>	<b>652.584.303.359</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	379.399.090.000	373.399.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	118.432.900.000	117.832.900.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu ký quỹ (*)	414	(71.500.000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	20.584.145.194	19.084.145.194
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	15.517.195.346	14.017.195.346
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	5.200.000.000	5.200.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	92.796.405.161	123.050.972.819
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
<b>C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>	<b>44.471.177</b>	<b>49.781.192</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (501 = 300 + 400 + 500)</b>	<b>501</b>	<b>893.711.059.287</b>	<b>949.267.573.967</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chi tiêu	30/06/2014	01/01/2014
1 - Tài sản thuê ngoài		
2 - Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4 - Nợ khó đòi đã xử lý	1.561.325.473	1.561.325.473
5 - Ngoại tệ các loại (USD)	12.554,86	147.639,74
6 - Ngoại tệ các loại (EUR)	-	20.596,54
7 - Dự toán chi hoạt động		

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐẶNG THANH MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN CHIÊN THẮNG



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Hợp nhất Quý 2/2014

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Quý 2/2014	Quý 2/2013	Luỹ kế 30/06/14	Luỹ kế 30/06/13
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	62.577.447.921	62.215.795.858	111.887.519.061	155.898.258.093
2	Các khoản giảm trừ	03	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10)=(01)-(03)	10	62.577.447.921	62.215.795.858	111.887.519.061	155.898.258.093
4	Giá vốn hàng bán	11	40.605.449.498	62.258.009.456	70.869.801.216	146.098.878.126
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20)=(10)-(11)	20	21.971.998.423	(42.213.598)	41.017.717.845	9.799.379.967
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.974.653.812	15.384.998.072	10.210.631.295	24.822.096.061
7	Chi phí tài chính	22	3.155.099.346	(5.979.824.613)	4.590.676.589	(5.767.332.058)
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	1.543.987.098	228.873.097	2.955.596.560	415.378.494
8	Chi phí bán hàng	24	3.847.664.170	(592.722.185)	4.173.547.595	(583.250.621)
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16.890.525.965	16.025.619.623	33.151.026.803	29.808.645.991
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30) = (20)+(21)-(24)-(25)	30	3.053.362.754	5.889.711.649	9.313.098.153	11.163.412.716
11	Thu nhập khác	31	8.700.640	271.660.588	53.326.287	287.054.695
12	Chi phí khác	32	602.063.382	783.061.230	729.791.937	783.101.111
13	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	(593.362.742)	(511.400.642)	(676.465.650)	(496.046.416)
14	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty LD, liên kết	45	(349.303.446)	(244.472.339)	(951.642.679)	(1.648.965.961)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50)=(30)+(40)+(45)	50	2.110.696.566	5.133.838.668	7.684.989.824	9.018.400.339
15	Chi phí thuế TNDN tạm tính quý 1	51	182.310.120	5.100.018.393	441.990.846	5.543.627.166
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(203.235.212)	(3.026.351.712)	21.904.104	(3.001.667.310)
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60) = (50) - (51) - (52)	60	2.131.621.658	3.060.171.987	7.221.094.874	6.476.440.483
17.1	Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61	(3.693.164)	(4.290.315)	(5.311.115)	(6.242.276)
17.2	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62	2.135.314.822	3.064.462.302	7.226.405.989	6.482.682.759
18	Lãi cơ bản trong cổ phiếu	70	56	84	191	177

NGƯỜI LẬP

CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐẶNG THANH MINH

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN CHIẾN THẮNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		140.830.399.213	247.507.055.135
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(129.461.915.436)	(201.012.804.793)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.955.242.134)	(29.345.094.042)
4. Tiền chi trả lãi	04		(2.966.163.998)	(415.331.887)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.859.807.382)	(815.753.448)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.474.382.098	5.629.956.350
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(28.542.290.768)	(14.891.625.337)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>	<b>20</b>		<b>(45.480.638.407)</b>	<b>6.656.401.978</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.827.478.973)	(21.547.953.682)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		483.090.000	194.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.680.000.000)	(1.710.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.560.000.000	11.098.650.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(22.718.670.445)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.742.202.068	3.732.431.345
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.406.233.640	31.284.158.138
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(6.315.953.265)</b>	<b>333.342.629</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		6.600.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		(71.500.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		28.165.894.144	19.741.918.828
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(35.618.215.932)	(15.124.663.828)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.680.948.520)	(35.418.638.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(29.604.770.308)</b>	<b>(30.801.383.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(81.401.361.980)</b>	<b>(23.811.638.393)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		102.113.629.277	190.601.931.601
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.445.902	536.983.049
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>20.718.713.199</b>	<b>167.327.276.257</b>

NGƯỜI LẬP



CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THANH MINH

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN CHIẾN THẮNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2/2014

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo mã số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lại lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và cấp lại lần thứ 14 ngày 27 tháng 02 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 379.399.090.000 (Ba trăm bảy mươi chín tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 37.939.909 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Giải pháp Phần mềm	Tp. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông
- Văn phòng đại diện Tây Hồ	Tp. Hà Nội	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

Công ty có các công ty con sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới	Tp. Hà Nội	SX vật liệu nhựa, Polime
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	Tp. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Công ty TNHH MTV Nghiên cứu phát triển Khoa học Công nghệ ELCOM (*)	Tp. Hồ Chí Minh	Nghiên cứu phát triển công nghệ thông tin

Công ty có các công ty liên kết sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom	Tp. Hà Nội	Ứng dụng công nghệ cao
- Công ty Cổ phần phần mềm dịch vụ Viễn Thông	Tp. Hà Nội	Ứng dụng phần mềm
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học thế hệ mới	Tp. Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học

(\*) Theo giấy phép đầu tư số 41304100048 ngày 27 tháng 05 năm 2011 về đăng ký thành lập doanh nghiệp và thực hiện dự án đầu tư. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Nghiên cứu phát triển Khoa học Công nghệ ELCOM, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo mã số doanh nghiệp số 0310993118 do Cơ quan thuế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 07 năm 2011, Công ty có vốn điều lệ 25 tỷ đồng trong đó Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (ELCOM) nắm giữ 100% vốn góp. Đến thời điểm 31/03/2014 công ty chưa đi vào hoạt động.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;



- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;
- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tử - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất và buôn bán các thiết bị báo cháy, thiết bị báo trộm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;
- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;
- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học ( không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*



Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

### 2.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

### 2.4 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

### 2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### 2.6 Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

## 2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	5	năm
- Tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất)	42	năm

## 2.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua
- khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

## 2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

## 2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị Quyết Đại hội cổ đông Công ty.

## 2.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tạo Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

## 2.18 Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.20 Các khoản thuế

#### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2012, Công ty thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho phần thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm của doanh nghiệp thành lập mới theo hướng dẫn tại Nghị định 124/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và Thông tư 130/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ tài chính. Cụ thể, Công ty áp dụng thuế suất 5% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm.

## 3 . TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	782.035.165	782.684.899
Tiền gửi ngân hàng	7.936.678.034	16.330.944.378
Các khoản tương đương tiền (*)	12.000.000.000	85.000.000.000
	<b>20.718.713.199</b>	<b>102.113.629.277</b>

(\*) Chi tiết khoản tương đương tiền tại thời điểm 30/06/2014 như sau:

Chi tiết	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Số tiền VND
Tiền gửi có kỳ hạn MB			12.000.000.000
- Hợp đồng số 519.11.054.27172.TG	07/07/2014	5,3%	5.000.000.000
- Hợp đồng số 194.13.054.27172.TG	03/07/2014	5,3%	7.000.000.000
			<b>12.000.000.000</b>

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác (*)	23.062.715.740	8.302.715.740
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(2.868.824.500)	(2.962.718.757)
	<b>20.193.891.240</b>	<b>5.339.996.983</b>

(\*) Chi tiết khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2014 như sau:

Chi tiết	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	VND
Công ty LD dược phẩm ELOGE France VN			5.000.000.000
- Hợp đồng số 01/2013	12/07/2014	14%	5.000.000.000
Nguyễn Phương Hải (HĐ 05092011)	08/07/2014	9%	6.000.000.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh			848.500.000
- Hợp đồng số 10062011 (kỳ 10/06/2011)	10/06/2015	9%	848.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại NH TMCP Quân đội	07/02/2015	7,5%	6.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội			67.295.740
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam			4.346.920.000
			<b>23.062.715.740</b>

(\*\*) Là khoản dự phòng giảm giá cho 140.771 cổ phiếu của Ngân hàng TCB tại thời điểm 30/06/2014.

## 5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm	10.327.663.966	9.814.032.945
Phải thu CTCP Kỹ thuật Elcom	7.800.000	7.800.000
Phải thu CTCP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	850.000.000	503.000.000
Phải thu khoản cho vay không tính lãi	6.198.350.000	2.978.030.000
+ Ông Phan Văn Tạo	150.000.000	150.000.000
+ Ông Nguyễn Hoàng Minh (tham gia khoá học MBA)	208.700.000	218.780.000
+ Bà Nguyễn Kim Oanh (tham gia khoá học MBA)	15.750.000	31.750.000
+ Ông Nguyễn Đức Hiếu (tham gia khoá học MBA)	-	13.600.000
+ Ông Nguyễn Văn Hoà	248.000.000	248.000.000
+ Ông Võ Ngọc Khánh	500.000.000	500.000.000
+ Ông Lưu Tiến Đạt	150.000.000	150.000.000
+ Cty LD dược phẩm ELOGE France VN	700.000.000	-
+ Cty CP ĐT & PT Thăng Long Xanh	30.000.000	-
+ Cty LD khai thác mỏ Đông Dương Xanh	500.000.000	500.000.000
+ Cty Vật liệu mới Bắc Kạn	1.900.000.000	500.000.000
+ (Cho CBCNV vay không tính lãi (Esoft)	1.795.900.000	665.900.000
Phải thu uỷ thác đầu tư vốn tại Công ty CP chứng khoán SME (*)	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu uỷ thác đầu tư vốn tại Công ty CP Đầu tư & TM QT Nam Sơn (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu Nguyễn Đức Thiện (CMT: 030845589) (*)	2.238.638.845	2.238.638.845
Phải thu Cty CP Đầu tư thương mại Bắc Hà (*)	8.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu Cty CP Viễn thông Đông Dương TELECOM	957.033.678	497.657.512
Phải thu BHXH, thuế TNCN	341.168.610	249.009.444
Phải thu khoản lãi vay, cổ tức	10.295.795.766	10.498.239.551
+ Công ty CP chứng khoán SME	2.726.000.000	2.726.000.000
+ Công ty LD dược phẩm ELOGE France VN	357.777.778	357.777.778
+ Ông Nguyễn Đức Thiện (CMT: 030845589)	309.371.521	309.371.521
+ Bà Nguyễn Phương Hải	2.005.750.000	2.005.750.000
+ Công ty CP Đầu tư & TM Quốc tế Nam Sơn	2.125.000.000	2.125.000.000
+ Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	500.030.625	461.636.000
+ Công ty CP CN Vật liệu mới Bắc Kạn	728.885.279	728.885.279
+ Công ty Viễn thông Đông Dương Telecom	1.158.614.863	1.473.372.445

+ Công ty CP GPCN đa PT sáng kiến	114.578.200	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	246.583.333	281.666.666
+ (Phải thu lãi vay của Hải, Tuyết, Liễu (Esoft))	23.204.167	28.779.862
Nguyễn Thị Minh Hiền	3.648.000.000	3.648.000.000
Thuế GTGT tương ứng với doanh thu tài chính	134.200.000	134.200.000
Cty Esoft phải thu quỹ khen thưởng	1.042.000.000	-
Cty VLM phải thu quỹ khen thưởng	306.640.000	-
Các khoản phải thu khác	266.364.811	233.176.619
	<b>66.613.655.676</b>	<b>60.801.784.916</b>

## 6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	723.938.698	828.681.198
Công cụ, dụng cụ	89.281.851	195.619.309
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.100.323.992	31.104.551.181
Thành phẩm	4.370.848.780	1.356.942.923
Hàng hoá	30.494.476.767	32.210.363.421
Hàng gửi đi bán	16.995.107.424	16.102.593.112
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<b>93.773.977.512</b>	<b>81.798.751.144</b>

## 7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	10.443.471.390	10.866.453.775
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	22.667.638.049	9.625.878.118
	<b>33.111.109.439</b>	<b>20.492.331.893</b>

## 8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 1)

## 9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng sắc	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	9.600.100.000	3.617.042.289	175.238.095	13.392.380.384
Số tăng trong năm	-	43.039.881	-	43.039.881
Mua sắm mới	-	43.039.881	-	43.039.881
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.600.100.000</b>	<b>3.660.082.170</b>	<b>175.238.095</b>	<b>13.435.420.265</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	1.259.533.324	1.826.005.709	146.031.747	3.231.570.780
Số tăng trong năm	126.908.995	344.881.326	17.523.810	489.314.131
Khấu hao trong năm	126.908.995	344.881.326	17.523.810	489.314.131
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.386.442.319</b>	<b>2.170.887.035</b>	<b>163.555.557</b>	<b>3.720.884.911</b>

Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	8.340.566.676	1.791.036.580	29.206.348	10.160.809.604
Tại ngày cuối năm	<b>8.213.657.681</b>	<b>1.489.195.135</b>	<b>11.682.538</b>	<b>9.714.535.354</b>

(\*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất thời hạn 42 năm tại Thiên Cẩm, Hà Tĩnh để phục vụ cho hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông và Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông nhằm mục đích đầu tư vào dự án xây dựng nhà nghỉ cán bộ công nhân viên, các công trình phụ trợ, kinh doanh dịch vụ giải trí và nghỉ ngơi cho khách du lịch tại Hà Tĩnh.

#### 10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>35.468.010.928</b>	<b>34.930.541.368</b>
- Xây dựng hệ thống phòng sạch	1.368.873.980	1.368.873.980
- Dự án Thanh Trì (1)	32.564.011.612	32.564.011.612
- Dự án Từ Liêm	246.601.885	246.601.885
- Dự án khác	95.190.000	95.190.000
- Xây dựng hệ thống dây chuyền 2	1.193.333.451	655.863.891
	<b>35.468.010.928</b>	<b>34.930.541.368</b>

(1) Là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù Giải phóng mặt bằng hỗ trợ di dời và các chi phí khác để thực hiện Dự án đã được UBND thành phố phê duyệt tại công văn số 4119/UBND-KH&ĐT ngày 13/05/2009 về việc cho phép Công ty nghiên cứu lập và triển khai dự án xây dựng tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại khu cây xanh công cộng và các chức năng khác theo quy hoạch tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì theo phương thức tự thỏa thuận với người sử dụng đất thuộc phạm vi dự án để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Dự án hiện vẫn trong giai đoạn thỏa thuận đền bù và giải phóng mặt bằng cho việc triển khai.

#### 11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>18.400.938.775</b>	<b>20.981.626.801</b>
- Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom	8.626.992.844	10.194.609.849
- CTCP Phần mềm và dịch vụ viễn thông	2.552.063.212	3.282.317.987
- CTCP Công nghệ Sinh học Thế hệ mới	7.221.882.719	7.504.698.965
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>151.761.324.069</b>	<b>140.142.786.137</b>
- Đầu tư cổ phiếu	87.800.988.324	87.800.988.324
- Đầu tư dài hạn khác	63.960.335.745	52.341.797.813
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(12.158.742.657)</b>	<b>(11.063.162.579)</b>
	<b>158.003.520.187</b>	<b>150.061.250.359</b>



#### Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Cổ phần sở hữu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Công nghệ Vật liệu mới	Hà Nội	99,45%	1.491.722	SX vật liệu nhựa, Polime
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	Hà Nội	100%	3.000.000	Sản xuất phần mềm máy tính
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kan	Hà Nội	53%	626.074	Khai thác quặng

#### Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Cổ phần sở hữu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kỹ thuật Elcom		40%	200.000	Ứng dụng công nghệ cao
CTCP Phần mềm và dịch vụ Viễn thông		30%	300.000	Ứng dụng phần mềm
CTCP Công nghệ Sinh học Thế hệ mới		32,6%	475.000	Nghiên cứu & công nghệ sinh học

#### Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>87.800.988.324</b>	<b>87.800.988.324</b>
- Công ty CP Máy tính & truyền thông Việt Nam	11.826.000.000	11.826.000.000
- Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kan	17.360.740.000	17.360.740.000
- Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	28.590.000.000	28.590.000.000
- Công ty CP tư vấn hạ tầng viễn thông	6.000.000.000	6.000.000.000
- Công ty CP GPCN truyền thông đa PT sáng kiến	2.148.349.500	2.148.349.500
- Công ty CP Tin học VT Petrolimex	115.000.000	115.000.000
- Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh	360.000.000	360.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản Hà Giang	300.000.000	300.000.000
- Công ty LD dược phẩm ELOGE France Việt Nam	21.100.898.824	21.100.898.824
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>46.599.595.745</b>	<b>52.341.797.813</b>
- Góp vốn đầu tư vào Cty CP Công nghệ VLM Bắc Kan	1.378.860.000	1.378.860.000
- Góp vốn đầu tư vào Cty CP Công nghệ TT IPMAC	750.000.000	750.000.000
- Góp vốn đầu tư dự án Trần Phú vào Cty CP DT & PT Thăng Long Xanh (1)	37.771.500.000	37.771.500.000
- Góp vốn đầu tư vào Công ty CP Viễn thông Đông Dương TELECOM	6.699.235.745	12.441.437.813
	<b>134.400.584.069</b>	<b>140.142.786.137</b>

(1) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông với mục đích cùng góp vốn hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư" tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông sẽ góp ước tính là 468.050 triệu đồng vào dự án theo các giai đoạn góp vốn.

Chi tiết cổ phiếu đầu tư	Khối lượng	Đơn giá	Giá trị
- Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn (*)	626.074	27.730	17.360.740.000
- CTCP Phát triển Đông Dương Xanh (*)	1.250.000	22.872	28.590.000.000
- Công ty Cp Tin học VT Petrolimex (*)	14.689	7.829	115.000.000
- Công ty CP Máy tính & truyền thông Việt Nam (*)	540.000	21.900	11.826.000.000
- Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh (*)	36.000	10.000	360.000.000
- Công ty CP GPCN truyền thông đa PT sáng kiến (*)	62.497	34.375	2.148.349.500
- Công ty CP tư vấn hạ tầng viễn thông	600.000	10.000	6.000.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản Hà Giang (*)	30.000	10.000	300.000.000
- Công ty LD dược phẩm ELOGE France Việt Nam	1.645.000	12.827	21.100.898.824
			<b>87.800.988.324</b>

(\*) Mệnh giá 10.000đ/cổ phần

(\*\*) Mệnh giá 100.000đ/cổ phần

Cổ phần của Công ty CP Máy tính Truyền Thông Việt Nam được Công ty CP ELCOM mua thông qua Công ty TNHH VNT.

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>		
- Công ty LD dược phẩm ELOGE FRANCE Việt Nam	11.685.780.180	11.063.162.579
- Công ty CP phát triển Đông Dương Xanh	472.962.477	-
	<b>12.158.742.657</b>	<b>11.063.162.579</b>

Công ty đang trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013.

## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	15.337.763.451	6.987.922.554
Số tăng trong kỳ	1.797.740.277	16.179.294.357
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(3.536.147.775)	(7.268.793.841)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.599.355.953</b>	<b>15.898.423.070</b>

Trong đó, số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	5.295.974.082	7.875.013.516
Chi phí trả trước thuế đất Thiên Cầm	677.032.359	684.997.445
Văn phòng đại diện Tây Hồ (1)	127.710.696	383.132.094
Chi phí sửa hộ Mỹ Đình, Phạm Hùng, VP Cty	82.803.360	165.606.721
Dự án nuôi tôm	5.939.858.167	5.867.758.167
Chi phí xả thải, khai thác dưới đất	80.833.349	113.166.677
Chi phí cải tạo, sửa chữa	1.287.462.121	688.930.264
Chi phí lập đề án bảo vệ môi trường	107.681.819	119.818.186
	<b>13.599.355.953</b>	<b>15.898.423.070</b>

(1) Theo quyết định số 11/2010/QĐ- HĐQT và Biên bản họp của HĐQT ngày 06/04/2010 của Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông về việc thuê và sửa chữa Biệt thự số 41 Khu biệt thự Hồ Tây -Số 10 Đặng Thai Mai, quận Tây Hồ, Hà Nội làm văn phòng đại diện cho Công ty. Hợp đồng thuê nhà ngày 06/04/2010 giữa Cty CP ELcom và CTy TNHH Hồ Tây Một thành viên. Giá thuê nhà trong 3 năm đầu từ 01/08/2010 đến 31/07/2013 là 4.500 USD/ tháng, 2 năm tiếp theo từ 01/08/2013 đến 31/07/2015 là 6.500 USD/ tháng, toàn bộ là bao gồm thuế VAT. Kể từ ngày 01/08/2015 đến ngày hết hạn hợp đồng, giá thuê nhà sẽ được điều chỉnh 2 lần (lần 1 vào ngày 01/08/2015, lần thứ 2 vào ngày 01/02/2018) theo giá thị trường tại thời điểm điều chỉnh. Hợp đồng thuê nhà có hiệu lực 10 năm kể từ ngày ký cho đến hết ngày 31/07/2020. Theo biên bản họp HĐQT thì thuê biệt thự này làm văn phòng đại diện tại Hà Nội. Trên cơ sở biên bản phân định trách nhiệm hoàn thiện biệt thự thì bên thuê có trách nhiệm:

- Tiếp tục thi công phần hoàn thiện và nội thất của biệt thự theo thiết kế của bên cho thuê và phần sửa đổi thiết kế của bên thuê được bên cho thuê chấp thuận bằng văn bản.
- Lắp đặt hệ thống điều hòa cho ngôi biệt thự.
- Hoàn thiện sân vườn, cây xanh của biệt thự.
- Kinh phí để thực hiện các phần việc hoàn thiện biệt thự của bên thuê do bên thuê tự chịu trách nhiệm.

(2) Hợp đồng thuê nhà ngày 15/02/2011 giữa ông Phan Chiến Thắng và Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Phát triển công nghệ Điện tử Viễn Thông tại TP HCM về việc Chi nhánh thuê của ông Phan Chiến Thắng một căn biệt thự tại 162/12 đường Bình Lợi, phường 13, Quận Bình Thạnh, TP HCM hiện trạng căn hộ mới xây xong phần thô chưa hoàn thiện và bên B có trách nhiệm chi trả các khoản chi phí XD, sửa chữa, hoàn thiện căn nhà theo thiết kế thỏa thuận giữa 2 bên. Đơn giá thuê nhà 5000 USD/ tháng (toàn bộ thuế, lệ phí do bên thuê nhà nộp). Thời hạn hợp đồng đến hết 18/08/2014. Trường hợp kết thúc hợp đồng thuê nếu hợp đồng thuê không được gia hạn thêm thì phần tiền đã đầu tư vào phần thi công hoàn thiện của căn nhà sẽ được hoàn trả theo thỏa thuận.

### 13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>70.919.916.433</b>	<b>76.141.738.221</b>
- Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân Đội	64.922.203.333	70.143.981.559
- Ngân hàng TMCP BIDV - CN Hoàn Kiếm	4.997.714.100	5.997.756.662
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Hà Nội	999.999.000	-
<b>Vay ngắn đối tượng khác</b>	<b>3.219.500.000</b>	<b>5.450.000.000</b>
- Bà Nguyễn Thị Linh	665.000.000	960.000.000
- Bà Trần Thị Phương	2.554.500.000	4.240.000.000
- Nguyễn Quế Hải	-	250.000.000
	<b>74.139.416.433</b>	<b>81.591.738.221</b>

#### Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 30/06/2014	Phương thức bảo đảm
KU LD132000348	10%	9 tháng	17.729.650.672	17.729.650.672	Thế chấp
KU LD1321000476	10%	9 tháng	22.969.036.202	22.969.036.202	Thế chấp
KU LD1330300713	8,6%	9 tháng	5.869.995.300	5.869.995.300	Thế chấp
KU LD1331200544	8,6%	9 tháng	2.542.826.635	2.542.826.635	Thế chấp
KU LD1402400976	8,4%	9 tháng	5.218.767.168	5.218.767.168	Thế chấp
KU LD1411300639	6,8%	3 tháng	600.075.552	600.075.552	Thế chấp
KU LD1413300473	7,0%	9 tháng	1.583.684.000	1.583.684.000	Thế chấp
KU LD1413400554	6,8%	4 tháng	427.403.328	427.403.328	Thế chấp
KU LD1413400532	6,8%	4 tháng	814.778.580	814.778.580	Thế chấp

KU LD1413700059	7,5%	3 tháng	2.251.473.456	2.251.473.456	Tín chấp
KU LD1413700249	6,8%	4 tháng	1.366.597.440	1.366.597.440	Thế chấp
KU LD1416300348	7,5%	9 tháng	3.547.915.000	3.547.915.000	Thế chấp
KU 138018 với NH BIDV	8%	5 tháng	286.025.400	286.025.400	Thế chấp
KU 142161 với NH BIDV	8%	5 tháng	558.000.000	558.000.000	Thế chấp
KU 143687 với NH BIDV	8%	5 tháng	565.100.000	565.100.000	Thế chấp
KU 145036 với NH BIDV	8%	5 tháng	759.137.800	759.137.800	Thế chấp
KU 145674 với NH BIDV	8%	5 tháng	1.000.000.000	1.000.000.000	Thế chấp
KU 146118 với NH BIDV	8%	5 tháng	428.006.500	428.006.500	Thế chấp
KU 146534 với NH BIDV	8%	5 tháng	452.173.000	452.173.000	Thế chấp
KU 146996 với NH BIDV	8%	5 tháng	429.521.400	429.521.400	Thế chấp
KU 147591 với NH BIDV	8%	6 tháng	519.750.000	519.750.000	Thế chấp
HĐ 24830 với NH TCB	8,5%	6 tháng	999.999.000	999.999.000	Thế chấp
KU 101111 của Nguyễn T Linh	0%	6 tháng	5.000.000	5.000.000	Tín chấp
KU 121912 của Nguyễn T Linh	0%	6 tháng	60.000.000	60.000.000	Tín chấp
KU 241212 của Nguyễn T Linh	0%	6 tháng	100.000.000	100.000.000	Tín chấp
KU 200513 của Nguyễn T Linh	0%	6 tháng	500.000.000	500.000.000	Tín chấp
KU 140813 của Trần T Phương	0%	6 tháng	404.500.000	404.500.000	Tín chấp
KU 160813 của Trần T Phương	0%	6 tháng	200.000.000	200.000.000	Tín chấp
KU 300913 của Trần T Phương	0%	6 tháng	500.000.000	500.000.000	Tín chấp
KU 021013 của Trần T Phương	0%	6 tháng	300.000.000	300.000.000	Tín chấp
KU 291013 của Trần T Phương	0%	6 tháng	350.000.000	350.000.000	Tín chấp
KU 161213 của Trần T Phương	0%	6 tháng	500.000.000	500.000.000	Tín chấp
KU 030114 của Trần T Phương	0%	6 tháng	300.000.000	300.000.000	Tín chấp
			<b>74.139.416.433</b>		

#### 14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.964.332	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.990.133.003	5.407.949.539
Thuế Thu nhập cá nhân	4.688.387.464	2.748.838.345
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	9.964.332	-
	<b>8.698.449.131</b>	<b>8.156.787.884</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí điện, nước	92.753.516	50.183.170
Chi phí ăn ca, điện thoại, bảo vệ	193.016.638	194.828.925
Chi phí lãi vay	120.082.500	130.649.938
Trích trước tiền thuê văn phòng CN Hồ Chí Minh	630.000.000	1.281.134.547
Chi phí phải trả khác	137.494.255	166.242.310
	<b>1.173.346.909</b>	<b>1.823.038.890</b>

**16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.010.557.568	1.797.976.213
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	464.689.636	5.124.272
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.379.747.785	690.180.505
Phải trả tiền thù lao cho thành viên HĐQT	3.404.882.230	3.404.882.230
Phải trả tiền nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.461.093.567	1.341.093.567
Phải trả, phải nộp khác	10.951.523.825	10.422.304.377
- Nhập khẩu ủy thác phải trả	8.004.108.824	8.004.108.824
- Phải trả về hàng mang đi bảo hành	482.219.592	186.562.833
- Kinh phí công đoàn phải nộp cấp trên	1.528.346.227	1.528.346.227
- BHXH, thuế TNCN trả cho người lao động	404.520.720	381.874.564
- Các khoản phải trả phải nộp khác	532.328.462	321.411.929
	<b>19.672.494.611</b>	<b>17.661.561.164</b>

**17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>	<b>3.045.529.235</b>	<b>8.338.331.154</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	3.045.529.235	4.420.910.063
- Dự phòng tiền lương (*)	-	3.917.421.091
	<b>3.045.529.235</b>	<b>8.338.331.154</b>

(\*) Năm 2013 đơn vị trích lập quỹ dự phòng tiền lương, mức trích lập 10% trên tổng quỹ lương chi trả trong năm.

<b>Dự phòng phải trả dài hạn</b>	<b>1.895.705.384</b>	<b>4.522.565.776</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	1.895.705.384	4.522.565.776
<b>Cộng dự phòng phải trả</b>	<b>4.941.234.619</b>	<b>12.860.896.930</b>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Cộng
	VND	VND								
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>366.249.090.000</b>	<b>117.832.900.000</b>			<b>16.781.145.194</b>	<b>10.517.195.346</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>160.258.790.699</b>		<b>674.642.121.239</b>
Tăng vốn trong kỳ	7.150.000.000	-								7.150.000.000
Lãi trong kỳ	-	-						35.884.483.119		35.884.483.119
Trích lập các quỹ	-	-			2.300.000.000	3.500.000.000	2.200.000.000	(8.000.000.000)		-
Tạm ứng cổ tức đợt 2/2011	-	-						(65.924.836.200)		(65.924.836.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-						(2.900.000.000)		(2.900.000.000)
Tăng do hợp nhất	-	-						5.167.352.494		5.167.352.494
Giảm khác	-	-						(1.434.818.393)		(1.434.818.393)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>373.399.090.000</b>	<b>117.832.900.000</b>			<b>19.081.145.194</b>	<b>14.017.195.346</b>	<b>5.200.000.000</b>	<b>123.050.971.719</b>		<b>652.584.302.259</b>
Tăng vốn trong kỳ	6.000.000.000	-								6.000.000.000
Tăng khác	-	600.000.000								600.000.000
Lãi trong kỳ	-	-						7.226.405.989		7.226.405.989
Trích lập các quỹ (2)	-	-			1.500.000.000	1.500.000.000		(3.000.000.000)		-
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2013 (1)	-	-						(30.351.927.200)		(30.351.927.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-						(4.100.000.000)		(4.100.000.000)
Giảm do hợp nhất	-	-						(29.045.347)		(29.045.347)
Giảm khác	-	-							(71.500.000)	(71.500.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>379.399.090.000</b>	<b>118.432.900.000</b>			<b>20.581.145.194</b>	<b>15.517.195.346</b>	<b>5.200.000.000</b>	<b>92.796.405.161</b>		<b>631.858.235.701</b>

(1) Theo Nghị quyết 01-03/2014/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 11/03/2014, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2013 bằng tiền mặt cho các cổ đông với tỷ lệ 8%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng 26/03/2014, ngày bắt đầu thanh toán 22/04/2014.

(2) Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 001/2014/NQ-ĐHĐCD ngày 23 tháng 04 năm 2014 như sau:

Số tiền
VND
1.500.000.000
1.500.000.000
2.300.000.000
1.800.000.000
29.370.515.800
<b>36.470.515.800</b>

Ngày 22/04/2014 là ngày bắt đầu thực hiện thanh toán cổ tức đợt 1 năm 2013 (tỷ lệ 8%)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của đối tượng khác	100%	379.399.090.000	100%	373.399.090.000
- Pháp nhân nắm giữ	35,33%	134.043.340.000	35,75%	133.507.740.000
- Thẻ nhân nắm giữ	64,67%	245.355.750.000	64,25%	239.891.350.000
	<b>100%</b>	<b>379.399.090.000</b>	<b>100%</b>	<b>373.399.090.000</b>

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>379.399.090.000</b>	<b>373.399.090.000</b>
Vốn góp đầu năm	373.399.090.000	373.399.090.000
Vốn góp tăng trong kỳ	6.000.000.000	-
Vốn góp cuối kỳ	379.399.090.000	373.399.090.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.351.927.200	65.924.836.200
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước (*)	30.351.927.200	65.924.836.200
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

(1) Theo Nghị quyết 01-03/2014/NQ-HDQT của Hội đồng quản trị ngày 11/03/2014, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2013 bằng tiền mặt cho các cổ đông với tỷ lệ 8%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng 26/03/2014, ngày bắt đầu thanh toán 22/04/2014.

d) Cổ phiếu

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.939.909	37.339.909
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.939.909	37.339.909
- Cổ phiếu phổ thông	37.939.909	37.339.909
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.939.909	37.339.909
- Cổ phiếu phổ thông	37.939.909	37.339.909
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.584.145.194	19.084.145.194
Quỹ dự phòng tài chính	15.517.195.346	14.017.195.346
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000
	<b>41.301.340.540</b>	<b>38.301.340.540</b>

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2014 VND	Quý 2/2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	1.189.809.160	1.316.502.208
Doanh thu bán hàng hóa	26.228.995.215	12.862.580.738
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.311.825.092	37.646.226.365
Doanh thu thành phẩm đồng, composite, khác	10.846.818.454	10.390.486.547
	<b>62.577.447.921</b>	<b>62.215.795.858</b>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm phần mềm	296.648.554	1.963.139.131
Giá vốn của hàng hóa đã bán	14.913.825.689	11.848.346.848
Giá vốn cung cấp dịch vụ	15.161.883.795	40.530.663.399
Giá vốn của thành phẩm đồng, composite, khác	10.233.091.460	7.915.860.078
	<b>40.605.449.498</b>	<b>62.258.009.456</b>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.491.472.636	14.841.225.675
Cổ tức, lợi nhuận được chia	478.685.576	543.772.397
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.495.600	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	<b>4.974.653.812</b>	<b>15.384.998.072</b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.543.987.098	228.873.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	57.571.349	(334.754)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	551.839.099	1.791.621.294
Dự phòng các khoản đầu tư	1.001.685.821	(8.000.000.000)
Lỗ nhượng bán chứng khoán	-	-
Chi phí tài chính khác	15.979	15.750
	<b>3.155.099.346</b>	<b>(5.979.824.613)</b>

**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
	VND	VND
Chi phí bảo hành thành phẩm phần mềm	93.726.805	29.144.652
Chi phí bảo hành phần cứng	221.080.572	(5.727.968.644)
Chi phí vật tư thử nghiệm	15.943.391	15.669.420
Chi phí bằng tiền khác	3.516.913.402	5.090.432.387
	<b>3.847.664.170</b>	<b>(592.722.185)</b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.183.336.923	7.096.267.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.369.746.135	2.967.260.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.181.932.640	2.407.579.111
Chi phí bằng tiền khác	3.616.195.267	3.015.197.549
Phân bổ lợi thế thương mại	539.315.000	539.315.000
	<b>16.890.525.965</b>	<b>16.025.619.623</b>



25 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
	VND	VND
Thu thuế GTGT nộp thay nhà thầu không phải trả	-	-
Thu từ hoa hồng bán hàng	-	27.179.375
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	194.727.273
Thu nhập khác	8.700.640	49.753.940
	<b>8.700.640</b>	<b>271.660.588</b>

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	417.540.413	488.948.487
Chi phí khác	184.522.969	294.112.743
	<b>602.063.382</b>	<b>783.061.230</b>

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý 2/2014	182.310.120	5.100.018.393
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(203.235.212)	(3.026.351.712)
	<b>(20.925.092)</b>	<b>2.073.666.681</b>

28 . THÔNG TIN KHÁC VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Công ty hiện đang triển khai thực hiện các Dự án đầu tư sau:

(\*) Dự án xây dựng: "Toà nhà văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán" tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội. Theo Biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 25/10/2008 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông (Bên B) và Ông Ngô Ngọc Hà, Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy, Ông Trần Hùng Giang (Bên A), bên A sẽ góp diện tích 1.487m<sup>2</sup> đất tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội trị giá 13.000.000.000 VND để xây dựng tòa nhà văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán. Bên B đã chuyển cho bên A số tiền là 13.000.000.000 VND, bên A sẽ bàn giao cho bên B vô điều kiện đất đã giải phóng mặt bằng ngay sau khi dự án được cấp phép đầu tư để triển khai dự án. Trong vòng 2 năm kể từ ngày ký biên bản này nếu dự án này không được cấp phép thì bên A phải hoàn lại toàn bộ số tiền đã ứng, nếu được cấp phép thì chuyển toàn bộ phần vốn góp của dự án cho bên B. Theo biên bản thỏa thuận bổ sung hợp tác đầu tư ngày 25/10/2012 thời gian thực hiện hợp đồng được gia hạn đến 25/10/2014.

(\*\*) Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội". Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh (bên B) và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (bên A) ngày 20/06/2011, bên A và bên B cùng góp vốn hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án, hai bên cùng phối hợp triển khai các công việc liên quan đến dự án thông qua hình thức góp vốn đầu tư thực hiện dự án và thành lập pháp nhân mới kế thừa toàn bộ hồ sơ pháp lý của Chủ đầu tư để xây dựng, khai thác dự án sau này. Giá trị góp vốn theo hợp đồng này là tổng khái toán đầu tư dự án, trong đó bên A góp ước tính 468.050 triệu đồng tương đương 60% và bên B góp ước tính 312.030 triệu đồng tương đương 40%. Năm 2012, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông đã góp được 37.771.500.000 đồng theo tiến độ góp vốn giai đoạn 1.

## 29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.135.314.822	3.064.462.302
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.135.314.822	3.064.462.302
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	37.939.909	36.624.909
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>56</b>	<b>84</b>

## 30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.584.404.772	7.198.314.839
Chi phí hàng hoá	36.488.390.344	93.586.380.429
Chi phí nhân công	12.955.833.573	14.832.438.158
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.651.795.038	3.904.905.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.333.067.482	30.980.481.242
Chi phí dự phòng bảo hành, tiền lương	51.132.431	(5.739.472.174)
Chi phí bằng tiền khác	16.692.324.904	12.332.865.634
	<b>99.756.948.544</b>	<b>157.095.913.262</b>

## 31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.718.713.199	-	102.113.629.277	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	385.145.104.022	(26.090.717.549)	383.627.248.752	(25.252.665.158)
Các khoản cho vay	23.062.715.740	-	8.302.715.740	-
Đầu tư dài hạn	134.400.584.069	(12.158.742.657)	140.142.786.137	(11.063.162.579)
<b>Cộng</b>	<b>563.327.117.030</b>	<b>(38.249.460.206)</b>	<b>634.186.379.906</b>	<b>(36.315.827.737)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	74.139.416.433	81.591.738.221
Phải trả người bán và phải trả khác	151.539.153.089	151.539.153.089
Chi phí phải trả	1.173.346.909	1.823.038.890
<b>Cộng</b>	<b>226.851.916.431</b>	<b>234.953.930.200</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.718.713.199	-	-	20.718.713.199
Phải thu khách hàng và phải thu khác	359.054.386.473			359.054.386.473
Các khoản cho vay	23.062.715.740		-	23.062.715.740
Đầu tư dài hạn		122.241.841.412	-	122.241.841.412
<b>Cộng</b>	<b>402.835.815.412</b>	<b>122.241.841.412</b>	<b>-</b>	<b>525.077.656.824</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.113.629.277	-	-	102.113.629.277
Phải thu khách hàng và phải thu khác	358.374.583.594			358.374.583.594
Các khoản cho vay	8.302.715.740	-	-	8.302.715.740
Đầu tư dài hạn		129.079.623.558	-	129.079.623.558
<b>Cộng</b>	<b>468.790.928.611</b>	<b>129.079.623.558</b>	<b>-</b>	<b>597.870.552.169</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	74.139.416.433	-	-	74.139.416.433
Phải trả người bán và phải trả khác	151.539.153.089	-	-	151.539.153.089
Chi phí phải trả	1.173.346.909	-	-	1.173.346.909
<b>Cộng</b>	<b>226.851.916.431</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>226.851.916.431</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	81.591.738.221	-	-	81.591.738.221
Phải trả người bán và phải trả khác	151.539.153.089	-	-	151.539.153.089
Chi phí phải trả	1.823.038.890	-	-	1.823.038.890
<b>Cộng</b>	<b>234.953.930.200</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>234.953.930.200</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh: Quý 2/2014

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ	Thành phẩm khác (SP eBop)	Thành phẩm đồng, composite, khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND			VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.189.809.160	26.228.995.215	24.311.825.092	347.733.954	10.499.084.500	62.577.447.921
Giá vốn của các bộ phận	296.648.554	14.913.825.689	15.161.883.795	262.654.406	9.970.437.054	40.605.449.498
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>893.160.606</b>	<b>11.315.169.526</b>	<b>9.149.941.297</b>	<b>85.079.548</b>	<b>528.647.446</b>	<b>21.971.998.423</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	72.773.334	1.604.266.889	1.487.005.342	21.268.755	642.164.653	3.827.478.973
Tài sản bộ phận	16.916.419.625	372.917.526.874	345.659.664.535	4.943.997.476	149.273.450.778	889.711.059.287
<b>Tổng tài sản</b>	<b>16.916.419.625</b>	<b>372.917.526.874</b>	<b>345.659.664.535</b>	<b>4.943.997.476</b>	<b>149.273.450.778</b>	<b>889.711.059.287</b>
Nợ phải trả các bộ phận	6.177.725.557	136.186.154.480	126.231.826.287	1.805.503.779	54.513.332.741	324.914.542.844
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>6.177.725.557</b>	<b>136.186.154.480</b>	<b>126.231.826.287</b>	<b>1.805.503.779</b>	<b>54.513.332.741</b>	<b>324.914.542.844</b>

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Hà Nội	TP Hồ Chí Minh	Nước ngoài		Địa phương khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	46.189.497.560	6.602.931.295	620.760.748	-	9.164.258.318	62.577.447.921
Tài sản bộ phận	656.711.134.240	93.878.884.359	8.825.826.572		130.295.214.116	889.711.059.287
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.825.128.486	403.860.840	37.968.131		560.521.517	3.827.478.973

### 33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý 2 năm 2014, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mỗi quan hệ	Quý 2/2014 VND	Quý 2/2013 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
- Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	-	-
- Công ty CP CNSH Thế hệ mới	Công ty liên kết	-	-

#### Mua hàng

Ông Phan Chiến Thắng (tiền thuê VP

- Hồ Chí Minh)	TGD-CT HDQT	314.250.000	314.250.000
----------------	-------------	-------------	-------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (30/06/2014) như sau:

	Mỗi quan hệ	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
--	-------------	-------------------	-------------------

#### Phải thu khách hàng

- Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	-	-
- Công ty CP CNSH Thế hệ mới	Công ty liên kết	5.313.966.401	13.968.631.261

#### Công nợ tạm ứng

Ông Phan Chiến Thắng

- (tạm ứng tiếp khách)	TGD-Chủ tịch HDQT	63.828.583	307.442.988
------------------------	-------------------	------------	-------------

Ông Nguyễn Mạnh Hải

- (tạm ứng công tác nước ngoài)	P.TGD-Phó Chủ tịch HDQT	239.583.253	214.836.072
---------------------------------	-------------------------	-------------	-------------

Ông Ngô Ngọc Hà (tạm

- ứng thực hiện dự án)	Ủy viên HDQT	-	161.341
------------------------	--------------	---	---------

#### Phải trả người bán

- Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	5.531.058.761	5.484.858.259
-----------------------------	------------------	---------------	---------------

#### Trả trước tiền cho người bán để thực hiện dự án Phú Diễn - Từ Liêm

- Ông Trần Hùng Giang	P.TGD-Phó Chủ tịch HDQT	4.030.000.000	4.030.000.000
- Ông Ngô Ngọc Hà	Ủy viên HDQT	2.990.000.000	2.990.000.000
- Bà Nguyễn Thị Lê Thuỳ	Vợ Ông Phan Chiến Thắng	5.980.000.000	5.980.000.000

#### Phải thu khác

- Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	27.084.641	1.627.084.641
- Công ty CP CNSH Thế hệ mới	Công ty liên kết	3.000.000	3.000.000

#### Phải trả khác

- Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	1.273.828.854	1.273.828.854
-----------------------------	------------------	---------------	---------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	1.569.400.000	2.973.018.000

### 35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp để so sánh số liệu năm nay:

#### Bảng cân đối kế toán

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo
			cáo tại 31/12/2013
		VND	VND
Phải thu khách hàng	131	323.325.463.836	343.909.784.079
Các khoản phải thu khác	135	60.301.784.916	59.698.996.664
Hàng tồn kho	141	81.798.751.144	80.573.365.759
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	222	163.664.902.881	160.678.682.723
Hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình	223	(37.573.498.507)	(36.772.599.370)
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262	2.840.146.713	1.836.773.048
Lợi thế thương mại	269	8.629.040.000	6.471.808.500
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>	<b>949.267.573.967</b>	<b>964.684.541.717</b>
Phải trả người bán	312	158.769.273.926	179.353.594.169
Lợi nhuận chưa phân phối	420	123.050.971.718	117.883.619.225
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>501</b>	<b>949.267.573.967</b>	<b>964.684.541.717</b>

#### Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo
			cáo tại 30/06/2013
		VND	VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	11	146.098.878.126	146.022.942.307
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24.822.096.061	25.847.643.300
Chi phí tài chính	22	(5.767.332.058)	(4.741.784.819)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29.808.645.991	29.567.720.875
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	52	3.001.667.310	2.922.452.077
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	6.482.682.759	6.720.328.461
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	177	183

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Người lập



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phan Chiến Thắng

Phụ lục I

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản dùng để nghiên cứu các DV chia sẻ DT	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Số dư đầu kỳ	78.346.572.627	17.443.656.037	26.347.107.883	15.495.447.378	15.605.891.183	10.426.227.773	163.664.902.881
Số tăng trong kỳ	932.894.388	264.938.000	-	1.002.635.604	1.662.710.300	-	3.863.178.292
- Mua sắm mới		264.938.000	-	236.020.000	1.384.897.800	-	1.885.855.800
- Đầu tư XDCB hoàn thành	932.894.388	-	-	766.615.604	277.812.500	-	1.977.322.492
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(24.727.274)	(954.468.872)	-	-	(10.142.610.560)	(11.121.806.706)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(24.727.274)	(954.468.872)	-	-	(10.142.610.560)	(11.121.806.706)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>79.279.467.015</b>	<b>17.683.866.763</b>	<b>25.392.639.011</b>	<b>16.498.082.982</b>	<b>17.268.601.483</b>	<b>283.617.213</b>	<b>156.406.274.467</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Số dư đầu kỳ	4.323.862.524	3.011.417.381	14.759.364.932	2.579.751.747	2.951.278.157	9.947.823.766	37.573.498.507
Số tăng trong kỳ	1.627.016.846	1.140.256.244	2.136.029.014	1.320.402.971	4.962.778.950	310.100.914	11.496.584.939
- Trích khấu hao	1.627.016.846	1.140.256.244	2.136.029.014	1.320.402.971	4.962.778.950	310.100.914	11.496.584.939
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(13.073.388)	(954.468.872)	-	(972.670.212)	(10.142.610.388)	(12.082.822.860)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(954.468.872)	-	-	(10.142.610.560)	(11.097.079.432)
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	(972.670.212)	172	(972.670.040)
- Giảm khác	-	(13.073.388)	-	-	-	-	(13.073.388)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.950.879.370</b>	<b>4.138.600.237</b>	<b>15.940.925.074</b>	<b>3.900.154.718</b>	<b>6.941.386.895</b>	<b>115.314.292</b>	<b>36.987.260.586</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Đầu kỳ	74.022.710.103	14.432.238.656	11.587.742.951	12.915.695.631	12.654.613.026	478.404.007	126.091.404.374
Cuối kỳ	73.328.587.645	13.545.266.526	9.451.713.937	12.597.928.264	10.327.214.588	168.302.921	119.419.013.882